

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CƠ KHÍ
ĐỒNG TÀU - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

M. S. C. O.

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán	5
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 28

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: Khu CN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin, tiền thân là Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 426 - QĐ/UB ngày 11/3/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Công ty được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 06/2004/QĐ - BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 09/01/2004.

Theo Quyết định số 93/QĐ-HDQT ngày 15/01/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam, Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long được đổi tên thành Công ty Cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam từ ngày 16/01/2004.

Theo Quyết định số 2464/QĐ-HDQT ngày 08/11/2006 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cơ khí Đóng tàu - TKV.

Theo Quyết định số 3126/QĐ-BCT ngày 15/6/2010 của Bộ Công Thương, Công ty Cơ khí Đóng tàu - TKV được chuyển thành Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV, đăng ký lần đầu số 5700479764 ngày 30/6/2010. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/07/2012.

2. Chủ tịch và Ban Giám đốc

Chủ tịch Công ty và các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch kiêm Giám đốc (*)
- Ông Nguyễn Hoàng Dụ	Chủ tịch kiêm Giám đốc (**)
- Ông Ngô Hồng Sơn	Phó Giám đốc

(*) Theo Quyết định số 1499/QĐ-VINACOMIN ngày 06/07/2012 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam bổ nhiệm ông Lê Hữu Hà làm Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin và làm người đại diện Tập đoàn tại Công ty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin kể từ ngày 16/07/2012.

(**) Theo Quyết định số 1498/QĐ-VQHC-TCBDTS ngày 06/07/2012 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam điều động và giao ông Nguyễn Hoàng Dụ - Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin về Cơ quan quản lý, điều hành tập đoàn và bổ nhiệm có thời hạn giữ chức vụ Phó trưởng ban Điện lực - cơ khí kể từ ngày 16/07/2012.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Khu Công nghiệp Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động chính của Công ty là đóng mới, sửa chữa các loại tàu thuyền. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (đổi tên từ Công ty TNHH BDO Việt Nam) được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã lập Báo cáo tài chính theo đúng các yêu cầu trên.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

8. Ý kiến của Ban giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Ngày 20 tháng 03 năm 2013



Lê Hữu Hà



Số: /2013/BCKT-AFC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội



Nguyễn Hồng Quang
Phó Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0576/KTV

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1673/KTV

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.487.027.463	270.717.751.607
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	1.141.486.122	2.539.250.457
Tiền	111		1.141.486.122	539.250.457
Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.006.281.130	183.927.085.906
Phải thu khách hàng	131		88.561.707.305	171.608.079.005
Trả trước cho người bán	132		1.253.934.821	12.082.470.461
Các khoản phải thu khác	135	5.2	190.639.004	236.536.440
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.3	80.965.361.811	84.243.715.244
Hàng tồn kho	141		81.277.335.108	84.243.715.244
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(311.973.297)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.373.898.400	7.700.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.373.898.400	-
Thuế và các khoản phải thu N. Nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		-	7.700.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311.909.037.642	314.344.609.127
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.813.514.752	1.631.291.892
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(3.813.514.752)	(1.631.291.892)
Tài sản cố định	220		311.909.037.642	311.442.911.289
TSCĐ hữu hình	221	5.4	167.134.710.384	177.538.148.608
- Nguyên giá	222		351.478.060.407	336.546.366.917
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(184.343.350.023)	(159.008.218.309)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.5	144.774.327.258	133.904.762.681
Tài sản dài hạn khác	260		-	2.901.697.838
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	2.901.697.838
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		485.396.065.105	585.062.360.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
NỢ PHẢI TRẢ	300		457.168.979.740	534.135.795.360
Nợ ngắn hạn	310		218.187.715.340	242.852.213.023
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.6	16.592.897.522	110.034.359.051
Phải trả người bán	312		135.185.455.659	61.154.281.375
Người mua trả tiền trước	313		54.204.416.452	10.000.000
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.7	29.777.877	8.811.820.298
Phải trả người lao động	315		1.155.348.940	3.382.970.467
Chi phí phải trả	316	5.8	5.450.224.049	975.110.926
Phải trả nội bộ	317		14.304.700	14.304.700
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	4.151.749.326	56.715.325.391
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.403.540.815	1.754.040.815
Nợ dài hạn	320		238.981.264.400	291.283.582.337
Vay và nợ dài hạn	334	5.10	238.981.264.400	290.799.516.626
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	484.065.711
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.227.085.365	50.926.565.374
Vốn chủ sở hữu	410	5.11	26.294.006.545	50.926.565.374
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.000.000.000	53.078.819.053
Vốn khác của chủ sở hữu	413		78.819.053	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		625.963.313	625.963.313
Lợi nhuận chưa phân phối	420		(27.410.775.821)	(2.778.216.992)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.933.078.820	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		1.933.078.820	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		485.396.065.105	585.062.360.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12, năm 2012

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		686.884.584	686.884.584
Ngoại tệ các loại		-	-
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Bích Ngọc

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	02	6.1	213.990.132.641	166.798.860.892
2 Các khoản giảm trừ		6.2	10.289.415.586	219.502.817
3 Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10	6.3	203.700.717.055	166.579.358.075
4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.4	185.826.943.372	158.665.797.323
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.873.773.683	7.913.560.752
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	329.619.660	12.526.092.915
7 Chi phí tài chính	22	6.6	12.203.009.273	19.674.749.831
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.568.551.391	19.674.749.831
8 Chi phí bán hàng	24		109.667.123	545.984.071
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.069.220.081	4.575.392.456
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.178.503.134)	(4.356.472.691)
11 Thu nhập khác	31		16.902.223.160	3.061.666.581
12 Chi phí khác	32		38.356.278.855	1.483.410.882
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.454.055.695)	1.578.255.699
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(24.632.558.829)	(2.778.216.992)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(24.632.558.829)	(2.778.216.992)

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Bích Ngọc

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐỒNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

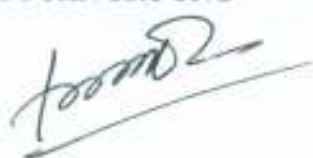
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	1	2	3	4 = 1 + 2 - 3
Thuế	10	8.811.820.298	623.315.279	9.405.357.700	29.777.877
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	8.800.364.600	-	8.800.364.600	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	17	-	97.991.513	97.991.513	-
Tiền thuê đất	18	-	455.937.500	455.937.500	-
Các khoản thuế khác	19	11.455.698	69.386.266	51.064.087	29.777.877
Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế TNCN		11.455.698	66.386.266	48.064.087	29.777.877
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Các khoản khác	33	-	-	-	-
Thu điều tiết		-	-	-	-
Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
Nộp khác		-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	8.811.820.298	623.315.279	9.405.357.700	29.777.877

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Bích Ngọc

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐỒNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(24.632.558.829)	(2.778.216.992)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.335.131.714	28.744.701.454
Các khoản dự phòng	03	2.494.196.157	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(129.154.685)	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(187.277.138)	(193.251.798)
Chi phí lãi vay	06	11.568.551.391	19.674.749.831
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.448.888.610	45.447.982.495
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	90.501.538.201	(6.188.456.897)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	2.966.380.136	27.320.830.960
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	68.752.989.138	22.442.837.503
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.901.697.838	-
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.198.488.091)	(19.118.070.705)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	69.000.000	15.130.446.364
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(903.565.711)	(6.646.764.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.538.440.121	78.388.805.595
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(23.863.767.839)	(41.314.522.875)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(29.800.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	27.800.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	187.277.138	193.251.798
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.676.490.701)	(43.121.271.077)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	68.190.923.506	149.545.097.421
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(213.450.637.261)	(206.502.056.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(145.259.713.755)	(36.956.959.192)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.397.764.335)	(1.689.424.674)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.539.250.457	4.228.675.131
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.141.486.122	2.539.250.457

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Bích Ngọc

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

GIÁM ĐỐC



Lê Hữu Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin, tiền thân là Xí nghiệp Đóng tàu Hạ Long, là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 426 - QĐ/UB ngày 11/3/1993 của UBND tỉnh Quảng Ninh. Công ty được chuyển thành doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 06/2004/QĐ - BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 09/1/2004.

Theo Quyết định số 93/QĐ-HĐQT ngày 15/01/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam, Xí nghiệp đóng tàu Hạ Long được đổi tên thành Công ty Cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam bắt đầu từ ngày 16/01/2004.

Theo Quyết định số 2464/QĐ-HĐQT ngày 08/11/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty Cơ khí Đóng tàu Than Việt Nam được đổi tên thành Công ty Cơ khí Đóng tàu - TKV.

Theo Quyết định số 3126/QĐ-BCT ngày 15/06/2010 của Bộ Công Thương, Công ty Cơ khí Đóng tàu - TKV được chuyển thành Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin. Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH MTV Cơ khí Đóng tàu - Vinacomin, đăng ký lần đầu số 5700479764 ngày 30/6/2010. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 23/07/2012.

Theo đó, ngành nghề kinh doanh của Công ty được quy định bao gồm:

- Đóng mới, sửa chữa các phương tiện vận tải thủy;
- Tư vấn, thiết kế đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu thuyền và các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải thủy;
- Xếp dỡ hàng hoá;
- Quản lý, khai thác cảng biển, bến thủy nội địa;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tàu biển;
- Cho thuê kho bãi, bến bãi, dịch vụ hàng hoá, ăn uống;
- Các ngành nghề kinh doanh khác được pháp luật cho phép.

Những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện hoặc có giấy phép kinh doanh theo quy định.

Vốn điều lệ: 53.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại Khu Công nghiệp Cái Lân, phường Cái Lân, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 395 người. Trong đó số nhân viên quản lý là 77 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CDKT ngày 20/12/2006.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2011 ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi trong chế độ/chính sách kế toán đối với xử lý chênh lệch tỷ giá

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 về việc quy định về ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/12/2009 của Bộ Tài chính.

Việc thay đổi chính sách đối với việc ghi nhận đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái nêu trên được Ban Giám đốc Công ty đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính (tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp - Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin là 20.815 VND/USD). Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- | | |
|---------------------|--|
| - Nguyên vật liệu: | Giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập |
| - Công cụ, dụng cụ: | Thực tế đích danh |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay và các chi phí còn phải trả khác đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam trực tiếp quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận và sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

đựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 200.535.345	34.564.862
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 940.950.777	504.685.595
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	1.141.486.122	2.539.250.457

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	200.535.345
Cộng	200.535.345

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2012 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam	
Ngân hàng Công thương Việt Nam	910.280.463
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	4.961.706
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	6.511.364
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.998.254
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	11.198.990
Cộng	940.950.777

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Phải thu Bảo hiểm CBCNV	121.015.581	82.194.040
Phải thu tiền ăn công nghiệp	12.990.837	14.068.837
Thuế thu nhập cá nhân	27.360.903	13.184.104
Phải thu khác	29.271.683	127.089.459
Cộng	190.639.004	236.536.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	57.516.368.850	22.962.786.987
Công cụ, dụng cụ	218.463.833	296.814.626
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.542.502.425	60.984.113.631
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(311.973.297)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	80.965.361.811	84.243.715.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.4 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	202.813.906.230	95.105.198.212	38.396.190.562	231.071.913	-	336.546.366.917
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.923.146.350	11.952.455	13.636.364	-	-	14.948.735.169
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao từ công ty NN	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(17.041.679)	-	-	-	-	(17.041.679)
Số dư cuối năm	217.720.010.901	95.117.150.667	38.409.826.926	231.071.913	-	351.478.060.407
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	78.077.987.613	53.055.707.112	27.659.518.297	215.005.287	-	159.008.218.309
- Khấu hao trong năm	10.125.259.441	10.542.235.543	4.662.876.726	4.760.004	-	25.335.131.714
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Nhận bàn giao từ công ty NN	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	88.203.247.054	63.597.942.655	32.322.395.023	219.765.291	-	184.343.350.023
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	124.735.918.617	42.049.491.100	10.736.672.265	16.066.626	-	177.538.148.608
Tại ngày cuối năm	129.516.763.847	31.519.208.012	6.087.431.903	11.306.622	-	167.134.710.384
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng	3.252.996.982	11.411.375.164	3.153.375.742	207.271.913	-	18.025.019.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Kể từ ngày 01/01/2012 Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của một số tài sản thuộc nhóm Nhà cửa, vật kiến trúc với tổng nguyên giá của các tài sản thay đổi thời gian trích khấu hao là 107.839.285.391 đồng, đang trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng 10-15 năm chuyển sang 25-30 năm, theo đó mức khấu hao năm 2012 giảm 6.030.494.514 đồng so với mức khấu hao năm 2011.

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang	144.774.327.258	133.904.762.681
Đà tàu 15.000 DWT	67.697.323.953	61.911.287.716
Kè và bãi lắp ráp khu vực đà tàu	59.148.724.585	54.440.051.909
Chi phí san lấp mặt bằng chưa phân bổ	-	5.187.156.552
Hệ thống cung cấp điện giai đoạn 2	6.558.893.361	4.413.686.279
Phân xưởng máy	5.244.671.154	1.937.086.185
Thiết bị cầu trục 10T, 20T	-	1.101.259.001
Cầu tàu 15.000 DWT	544.091.910	507.124.032
Nạo vét khu nước trước bến	-	98.188.878
Các dự án khác	1.477.069.668	4.308.922.129
Tư vấn quản lý dự án	4.103.552.627	-

5.6 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay ngắn hạn	16.592.897.522	110.034.359.051
Vay ngân hàng	(i) 16.592.897.522	36.344.941.969
Vay đối tượng khác	-	73.689.417.082
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	16.592.897.522	110.034.359.051

- (i) Khoản vay gốc VND là vay Ngân hàng Công thương Quảng Ninh của hợp đồng số 01/2011/HĐTD ngày 22/07/2011 với lãi suất thả nổi và có thời hạn 9 tháng, số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 16.592.897.522 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	-	8.800.364.600
Thuế thu nhập cá nhân	29.777.877	11.455.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế nhà đất	-	-
Cộng	29.777.877	8.811.820.298

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.8 Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Chi phí lãi vay phải trả	676.769.947	738.662.269
Chi phí kiểm toán	31.779.000	-
Chi phí thiết kế công nghệ	1.172.181.818	-
Tiền thuê đất 2011	1.766.792.500	-
Tiền thuê đất 2012	1.766.792.500	-
Trích trước các khoản chi phí khác	35.908.284	236.448.657
Cộng	5.450.224.049	975.110.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Kinh phí công đoàn	-	12.473.619
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	(i) 4.151.749.326	56.702.851.772
Cộng	4.151.749.326	56.715.325.391

(i) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	31/12/2012
	(VND)
Giá trị 3 tàu biển và vật tư thiết bị phụ tùng phải trả Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	659.650.481
Chi phí bảo hành cầu tàu phải trả công ty Cổ phần Đầu tư tài chính thương mại dịch vụ FICO	1.878.750.000
Phải trả khác	1.613.348.845
Cộng	4.151.749.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.10 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	238.981.264.400	290.799.516.626
Vay NH Công thương Quảng Ninh (i)	112.944.916.733	126.854.916.733
Vay Tập đoàn Công nghiệp Than - KSVN (ii)	126.036.347.667	163.944.599.893
Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả	50.605.173.780	38.809.318.736
Vay NH Công thương Quảng Ninh	12.750.000.000	6.534.000.000
Vay Tập đoàn Công nghiệp Than - KSVN	37.855.173.780	32.275.318.736
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	238.981.264.400	290.799.516.626

- (i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam gồm 01 hợp đồng số 02/2009/HĐTD ngày 08/05/2009 lãi suất thả nổi và có thời hạn 10 năm, tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2012 là 112.944.916.733 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Khoản vay dài hạn Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam bao gồm:

Hợp đồng số 01 HĐ/TKV-CKĐT/TPVND 2/2009 ngày 17/06/2009 với lãi suất 10,4%/năm và có thời hạn 5 năm, số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2012 9.331.842.254 đồng.

Hợp đồng vay số 01 TKV-CKĐT TVN/NIB/2005 ngày 09/08/2005 lãi suất thả nổi và có thời hạn 10 năm, số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 4.328.463,75 USD, tương đương với 90.090.764.116 đồng.

Hợp đồng vay số 01 TKV-CKĐT TVN/NIB/2009 ngày 03/11/2009 lãi suất thả nổi và có thời hạn 10 năm, số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2012 là 1.278.286,45 USD, tương đương với 26.613.741.297 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.11 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> VND	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i> VND	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i> VND	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i> VND	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư đầu năm trước	33.078.819.053	-	625.963.313	(3.427.249.666)	-	30.277.532.700
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	3.427.249.666	-	3.427.249.666
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.778.216.992)	(2.778.216.992)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	53.078.819.053	-	625.963.313	-	(2.778.216.992)	50.926.565.374
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	78.819.053	-	-	-	78.819.053
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(24.632.558.829)	(24.632.558.829)
Giảm khác	(78.819.053)	-	-	-	-	(78.819.053)
Số dư cuối năm nay	53.000.000.000	78.819.053	625.963.313	-	(27.410.775.821)	26.294.006.545

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: Khu CN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	53.000.000.000	53.078.819.053
Vốn khác	-	-
Cộng	53.000.000.000	53.078.819.053

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	53.078.819.053	33.078.819.053
Nhận bàn giao từ Công ty Nhà nước	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	78.819.053	-
Vốn góp cuối năm	53.000.000.000	53.078.819.053
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	625.963.313	625.963.313
Cộng	625.963.313	625.963.313

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được dùng để bù đắp các tổn thất do thiên tai dịch họa và rủi ro trong kinh doanh làm mất vốn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	213.990.132.641	166.798.860.892
Doanh thu cơ khí	211.817.888.494	166.629.520.714
Doanh thu bán vật tư	2.172.244.147	169.340.178

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	10.239.415.586	219.502.817
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	10.289.415.586	219.502.817

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	203.700.717.055	166.579.358.075
Doanh thu thuần cơ khí	201.528.472.908	166.410.017.897
Doanh thu thuần bán vật tư	2.172.244.147	169.340.178

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn cơ khí	183.404.363.130	158.617.674.399
Giá vốn vật tư cung cấp	2.110.606.945	48.122.924
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	311.973.297	-
Cộng	185.826.943.372	158.665.797.323

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	187.277.138	193.251.798
Lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán	-	12.332.841.117
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.187.837	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.154.685	-
Cộng	329.619.660	12.526.092.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền vay	11.568.551.391	19.647.749.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.475.171	-
Chi phí tài chính khác	533.982.711	-
Cộng	12.203.009.273	19.647.749.831

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.612.224.178	168.674.689.623
Chi phí nhân công	19.785.500.926	2.692.458.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.330.720.306	28.744.701.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.519.799.248	5.219.740.070
Chi phí khác bằng tiền	41.348.272.590	25.538.766.932
Cộng	249.596.967.248	230.870.356.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Chi tiết giao dịch và số dư với các bên có liên quan được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam (nay đổi tên là Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam).

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Bích Ngọc



Lê Hữu Hà

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN

Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Năm 2012

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Doanh thu		Giá vốn		Giá trị (VND)
				Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG				157.685.129.738			
1	Công ty TNHH Một thành viên Than Khe Châm				1.201.000.000			
2	Công ty TNHH Một thành viên Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ				2.548.298.562			
3	Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Hàng hải				3.197.594.505			
4	Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Mỏ				2.429.000			
5	Công ty TNHH Một thành viên Than Hòn Gai				27.022.417.000			
6	Công ty Cổ phần Vận tải Thuỷ				8.639.137.423			
7	Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải				247.171.115			
8	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm				21.195.010.848			
9	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả				10.546.578.193			
10	Công ty Tư vấn Quản lý Dự án				81.102.481.864			
11	Trung tâm Cấp cứu mỏ				45.521.000			
12	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam				1.937.490.228			

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biên

Kế toán Trưởng

Giám đốc



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						Đơn vị: VND
		131	331	138	335	336	338	
A	B	1	2	3		4	5	6
1	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HẠN	(47.759.131.894)	40.682.448.268	-	-	14.304.700	659.650.481	-
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	637.050.140	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Y tế lao động	-	40.964.000	-	-	-	-	-
3	Công ty tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	(53.218.986.186)	2.498.785.256	-	-	-	659.650.481	-
4	Ban KT- TK - TC (Tập đoàn)	1.638.007.790	-	-	-	14.304.700	-	-
5	Công ty TNHH MTV Than Ưông Bí - Vinacomin	317.716.300	881.656.142	-	-	-	-	-
6	Công ty CP Chế tạo máy	-	79.688.928	-	-	-	-	-
7	Công ty TNHH MTV Môi Trường - Vinacomin	-	10.334.430.284	-	-	-	-	-
8	Công ty TNHH MTV Than Khe Châm - Vinacomin	217.800.000	-	-	-	-	-	-
9	Công ty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin	2.098.020.100	-	-	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	21.573.425.283	-	-	-	-	-
11	Viện cơ khí năng lượng & mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-
12	Công ty CP Thiết bị điện - Vinacomin	-	1.244.137.663	-	-	-	-	-
13	Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	258.528.139	-	-	-	-	-	-
14	Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-
15	Công ty TNHH MTV VTVT và xếp dỡ - Vinacomin	-	2.939.528.151	-	-	-	-	-
16	Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-
17	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin	292.331.823	-	-	-	-	-	-
18	Công ty CP đầu tư, thương mại và dịch vụ	-	826.859.613	-	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐÓNG TÀU - VINACOMIN
Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Vào ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ						Đơn vị: VND
		131	331	138	335	336	338	
A	B	1	2	3		4	5	6
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	4.402.200	-	-	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Cơ khí Mô Việt Bắc - Vinacomin	-	258.570.748	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-	126.036.347.667
1	Ban KT- TK - TC (Tập đoàn)	-	-	-	-	-	-	126.036.347.667
CỘNG		(47.759.131.894)	40.682.448.268	-	-	14.304.700	659.650.481	126.036.347.667

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc

Ngô Quốc Oánh

Trịnh Thị Bích Ngọc

Lê Hữu Hà



Năm 2012

Đơn vị: VND

Lê Hữu Hà



BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ
Năm 2012

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá bán (Chưa VAT)	Chênh lệch giá bán và giá trị còn lại TSCĐ	Khấu hao vào chi phí 1 năm (gần nhất)	Tổng số khấu hao của TSCĐ đang SD	Số năm khấu hao tính đến thời điểm bán	Hóa đơn Số hiệu Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 11
	TỔNG CỘNG		-			92.570.914.246					
	Công ty CP Vận tải thủy - Vinacomin		-			6.306.616.536					
	Tàu hàng số 4 Vinacomin Hạ Long	01	-			12.502.248.593					171413 30/06/2012
	Tàu hàng số 5 Vinacomin Hà Nội	01	-			(6.195.632.057)					171427 23/08/2012
	Công ty Tư vấn Quản lý Dự án					84.326.807.482					171414 30/06/2012
											171428 23/08/2012
	Tàu 8800T S9	01				48.274.536.615					214703 30/09/2012
	Tàu Sông Ninh 03	01				2.150.763.444					214810 31/12/2012
	Tàu Đại Hồng Phú	01				17.923.839.342					214813 31/12/2012
	Tàu An Bình	01				15.977.668.081					214811 31/12/2012
	Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam					1.937.490.228					214814 31/12/2012
	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất	01				1.937.490.228					214822 31/12/2012

Người lập biểu

Ngô Quốc Oánh

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Bích Ngọc

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Lê Hữu Hà

TÊN ĐOÀN ... CÔNG HIỆP ... HẠN ... HOẠT ... SẮC ... ĐET ...
CÔNG TY TNHH MTV CƠ KHÍ ĐỒNG TÀU - VINACOMIN
 Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Bãi Cháy, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Năm 2012

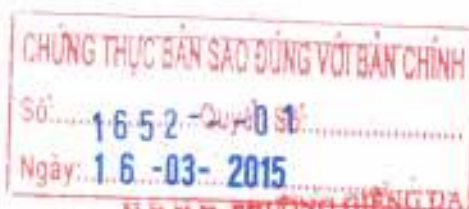
STT	TÊN CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Đầu kỳ		Cuối kỳ		Tỷ lệ nắm giữ (%)		Loại hình kinh doanh
		Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
A	B	1	2	3	4	5=1-2	6=3/4	7
	TỔNG CỘNG	-	-	-	-	-	-	
I	Trong tập đoàn Vinacomin	-	-	-	-	-	-	
II	Ngoài tập đoàn Vinacomin	-	-	-	-	-	-	

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Ngô Quốc Oánh



**K.T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Kế toán Trưởng



Trịnh Thị Bích Ngọc

Giám đốc



Lê Hữu Hà



Hoàng Ngọc Sơn